

Vĩnh Hòa, ngày 06 tháng 10 năm 2023

**BIÊN BẢN**

**Về việc công khai bản đối chiếu tài chính  
Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa  
Quý III năm 2023**

Thời gian: vào lúc 8h30, ngày 06 tháng 10 năm 2023

Địa điểm: Tại văn phòng trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết bản công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý III năm 2023 về các khoản thanh toán cá nhân, chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm, sửa chữa, các khoản chi khác, niêm yết tại bảng công khai tài chính nhà trường.

**Thành phần lập biên bản:**

- 1.Đ/c Hoàng Đức Tú – Hiệu trưởng
- 2.Đ/c Nguyễn Thị Hoa Mơ – Chủ tịch công đoàn
- 3.Đ/c Lê Thị Ái – Kế toán

**Nội dung:**

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa đã tiến hành lập biên bản niêm yết:

Bản công khai số liệu giao dự toán chi ngân sách quý 3 năm 2023

Công khai tại bảng công khai tài chính nhà trường từ ngày 06/10/2023 đến hết ngày 05/11/2023.

Trong thời gian công khai 30 ngày nếu có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với các nội dung công khai xin liên hệ bộ phận chuyên môn liên quan đến nội dung công khai.

**KẾ TOÁN**



**Lê Thị Ái**



**Nguyễn Thị Hoa Mơ**



**Hoàng Đức Tú**

Vĩnh Hòa, ngày 02... tháng 10 năm 2023

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III/2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III/2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT       | Nội dung                                           | Dự toán năm          | Ước thực hiện quý III/2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện QIII/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------------|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1           | 2                                                  | 3                    | 4                          | 5                                   | 6                                                          |
| <b>I</b>    | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>9,758,395,000</b> | <b>2,477,441,750</b>       | <b>25.39</b>                        | <b>90.535</b>                                              |
| <b>1</b>    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |                            |                                     |                                                            |
| <b>2</b>    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                      |                            |                                     |                                                            |
| <b>3</b>    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>9,758,395,000</b> | <b>2,477,441,750</b>       | <b>25.39</b>                        | <b>90.535</b>                                              |
| <b>3.1</b>  | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)</b>   | <b>8,841,975,000</b> | <b>2,455,162,550</b>       | <b>27.77</b>                        | <b>133.25</b>                                              |
| <b>6000</b> | <b>Tiền lương</b>                                  | <b>3,976,512,000</b> | <b>1,232,474,223</b>       | <b>30.99</b>                        | <b>130.005</b>                                             |
| 6001        | Lương ngạch bậc được duyệt                         | 3,976,512,000        | 1,232,474,223              | 30.99                               | 130.005                                                    |
| <b>6050</b> | <b>Lương Hợp Đồng</b>                              | <b>224.639.850</b>   | <b>72.825.480</b>          | <b>32.42</b>                        | <b>111.176</b>                                             |
| 6051        | Lương BV, PV                                       | 224,639,850          | 72,825,480                 | 32.42                               | 111.176                                                    |
| <b>6100</b> | <b>Phụ cấp lương</b>                               | <b>1,815,966,291</b> | <b>586,522,577</b>         | <b>32.30</b>                        | <b>128.044</b>                                             |
| 6101        | Phụ cấp chức vụ                                    | 67,050,000           | 17,550,000                 | 26.17                               | 108.585                                                    |
| 6107        | Phụ cấp độc hại                                    | 3,576,000            | 1,080,000                  | 30.20                               | 120.805                                                    |
| 6112        | Phụ cấp ưu đãi ngành                               | 1,081,552,443        | 352,872,870                | 32.63                               | 124.305                                                    |
| 6113        | Phụ cấp trách nhiệm                                | 7,152,000            | 2,160,000                  | 30.20                               | 131.788                                                    |
| 6115        | Phụ cấp vượt khung, thâm niên                      | 656,635,848          | 212,859,707                | 32.42                               | 136.896                                                    |
| <b>6200</b> | <b>Tiền thưởng</b>                                 | <b>50.000.000</b>    | <b>45.180.000</b>          | <b>90.36</b>                        |                                                            |
| 6201        | Thưởng thường xuyên                                | 50,000,000           | 45,180,000                 | 90.36                               |                                                            |
| <b>6250</b> | <b>Phúc lợi tập thể</b>                            | <b>10.040.000</b>    | <b>-</b>                   | <b>-</b>                            |                                                            |
| 6253        | Phép                                               | 5,000,000            |                            | -                                   |                                                            |
| 6299        | Nước uống giáo viên                                | 5,040,000            |                            | -                                   |                                                            |
| <b>6300</b> | <b>Các khoản đóng góp</b>                          | <b>1,157,336,859</b> | <b>341,399,319</b>         | <b>29.50</b>                        | <b>127.204</b>                                             |
| 6301        | Bảo hiểm xã hội                                    | 861,846,597          | 254,493,322                | 29.53                               | 127.202                                                    |
| 6302        | Bảo hiểm y tế                                      | 147,745,131          | 43,627,427                 | 29.53                               | 127.202                                                    |
| 6303        | Kinh phí công đoàn                                 | 98,496,754           | 29,084,951                 | 29.53                               | 127.202                                                    |
| 6304        | Bảo hiểm thất nghiệp                               | 49,248,377           | 14,193,619                 | 28.82                               | 127.255                                                    |
| <b>6400</b> | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>       | <b>272,400,000</b>   | <b>9,000,000</b>           | <b>-</b>                            | <b>-</b>                                                   |
| 6404        | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế tự chủ          | -                    | 9,000,000                  |                                     |                                                            |
| <b>6500</b> | <b>Chi thanh toán dịch vụ công cộng</b>            | <b>146,400,000</b>   | <b>8,190,652</b>           | <b>5.59</b>                         | <b>71.728</b>                                              |
| 6501        | Thanh toán tiền điện                               | 108,000,000          | 7,140,652                  | 6.61                                | 70.949                                                     |

|             |                                                                                                                  |                    |                   |              |                 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------|-----------------|
| 6502        | Tiền nước                                                                                                        | 18,000,000         | 1,050,000         | 5.83         | 77.519          |
| 6503        | Tiền nhiên liệu                                                                                                  | 2,400,000          |                   | -            |                 |
| 6504        | Thanh toán tiền VSMT                                                                                             | 18,000,000         |                   | -            |                 |
| <b>6550</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                                          | <b>162,000,000</b> | <b>21,826,550</b> | <b>13.47</b> | <b>142.436</b>  |
| 6551        | Văn phòng phẩm, mực in                                                                                           | 72,000,000         | 1,958,000         | 2.72         | 50.754          |
| 6552        | Mua sắm CCDC                                                                                                     | 42,000,000         |                   | -            |                 |
| 6559        | VTVP khác                                                                                                        | 48,000,000         | 19,868,550        | 41.39        | 173.282         |
| <b>6600</b> | <b>IT tuyên truyền liên lạc</b>                                                                                  | <b>42,000,000</b>  | <b>5,498,100</b>  | <b>13.09</b> | <b>103.56</b>   |
| 6601        | Cước phí điện thoại                                                                                              | 3,600,000          | 66,000            | 1.83         |                 |
| 6605        | Kết nối internet, cáp truyền hình                                                                                | 12,000,000         | 2,100,000         | 17.50        | 100.54          |
| 6608        | Sách báo, tạp chí TV                                                                                             | 18,000,000         | 1,532,100         | 8.51         | 111.96          |
| 6613        | Chi tuyên truyền, giáo dục pháp luật                                                                             | 1,200,000          |                   |              |                 |
| 6618        | Khoản điện thoại                                                                                                 | 7,200,000          | 1,800,000         | 25.00        | 100.00          |
| <b>6650</b> | <b>Hội nghị</b>                                                                                                  | <b>2,840,000</b>   | <b>-</b>          | <b>-</b>     |                 |
| 6651        | In, mua tài liệu                                                                                                 | 1,000,000          |                   | -            |                 |
| 6657        | Thuê mướn khác                                                                                                   |                    |                   |              |                 |
| 6699        | Chi phí khác                                                                                                     | 1,840,000          |                   | -            |                 |
| <b>6700</b> | <b>Công tác phí</b>                                                                                              | <b>240,000,000</b> | <b>12,774,000</b> | <b>5.32</b>  | <b>33.769</b>   |
| 6701        | Tiền vé máy bay, tàu xe                                                                                          | 72,000,000         | 630,000           | 0.88         |                 |
| 6702        | Phụ cấp công tác phí                                                                                             | 108,000,000        | 1,944,000         | 1.80         |                 |
| 6703        | Tiền thuê phòng ngủ                                                                                              | 36,000,000         | 2,700,000         | 7.50         |                 |
| 6704        | Khoản công tác phí                                                                                               | 24,000,000         | 7,500,000         | 31.25        | 100.00          |
| <b>6750</b> | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                                         | <b>126,357,600</b> | <b>62,958,600</b> | <b>49.83</b> | <b>#DIV/0!</b>  |
| 6751        | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                                      | 10,000,000         |                   |              |                 |
| 6754        | Thuê thiết bị các loại                                                                                           | 27,000,000         | 27,000,000        |              |                 |
| 6757        | Thuê lao động                                                                                                    | 69,357,600         | 17,058,600        | 24.60        | 98.381          |
| 6799        | Thuê mướn khác                                                                                                   | 20,000,000         | 18,900,000        | 94.50        |                 |
| <b>6900</b> | <b>Chi SCTX TSCĐ</b>                                                                                             | <b>276,000,000</b> | <b>16,902,371</b> | <b>6.12</b>  | <b>#DIV/0!</b>  |
| 6905        | Tài sản và thiết bị chuyên dùng khác(phòng cháy chữa cháy,Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn) | 48,000,000         | 6,350,400         | 13.23        |                 |
| 6907        | Nhà cửa                                                                                                          | 36,000,000         | 4,601,971         | 12.78        |                 |
| 6912        | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                                 | 60,000,000         |                   |              |                 |
| 6913        | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                    | 36,000,000         | 2,450,000         | 6.81         |                 |
| 6921        | Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước ...                                                                       | 48,000,000         |                   | -            |                 |
| 6949        | Sửa chữa TS và CT hạ tầng cơ sở khác                                                                             | 48,000,000         | 3,500,000         | 7.29         |                 |
| <b>7000</b> | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>                                                                              | <b>520,095,000</b> | <b>28,571,000</b> | <b>5.49</b>  | <b>29.256</b>   |
| 7001        | Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn                                                                     | 63,000,000         | 7,471,000         | 11.86        | #DIV/0!         |
| 7004        | Chi đồng phục trang phục TDTT                                                                                    | 4,095,000          |                   | -            |                 |
| 7012        | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn                                                                           | 18,000,000         |                   | -            |                 |
| 7049        | Chi khác                                                                                                         | 435,000,000        | 21,100,000        | 4.85         | 21.606          |
| <b>7750</b> | <b>Chi Khác</b>                                                                                                  | <b>91,787,400</b>  | <b>11,039,678</b> | <b>12.03</b> | <b>2447.822</b> |
| 7756        | Phí                                                                                                              | 6,960,000          | 396,000           | 5.69         | 87.805          |
| 7757        | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                                                              |                    | 1,543,678         |              |                 |
| 7761        | Chi tiếp khách                                                                                                   | 10,000,000         |                   | -            |                 |
| 7799        | Chi khác                                                                                                         | 74,827,400         | 9,100,000         | 12.16        |                 |
| <b>3.2</b>  | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                      | <b>916,420,000</b> | <b>22,279,200</b> | <b>2.43</b>  | <b>120.430</b>  |
| <b>6100</b> | <b>Phụ cấp</b>                                                                                                   | <b>342,210,000</b> | <b>22,279,200</b> | <b>6.51</b>  | <b>120.430</b>  |
| 6105        | Thừa giờ                                                                                                         | 150,000,000        |                   |              |                 |
| 6149        | Phụ cấp khác                                                                                                     | 120,000,000        |                   | -            |                 |

|             |                                                          |                    |            |       |                |
|-------------|----------------------------------------------------------|--------------------|------------|-------|----------------|
| 6449        | Chi khác                                                 | 72,210,000         | 22,279,200 | 30.85 | 120.430        |
| <b>6750</b> | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                 | <b>40,000,000</b>  | -          | -     |                |
| 6758        | Thuê đào tạo cán bộ                                      | 40,000,000         |            | -     |                |
| <b>6950</b> | <b>Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn</b>            | <b>315,000,000</b> |            |       |                |
| 6954        | Bàn ghế học sinh                                         | 315,000,000        |            |       |                |
| <b>7000</b> | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                          | <b>1,800,000</b>   |            |       |                |
| 7004        | Trang phục bảo vệ                                        | 1,800,000          |            |       |                |
| <b>7750</b> | <b>Chi khác</b>                                          | <b>217,410,000</b> | -          | -     | <b>#DIV/0!</b> |
| 7753        | Chi khác phục hậu quả thiên tai tai, thảm họa, dịch bệnh |                    |            |       | <b>#DIV/0!</b> |
| 7799        | Chi khác                                                 | 193,650,000        |            | -     | <b>#DIV/0!</b> |
| 7766        | Cấp bù học phí                                           | 23,760,000         |            | -     |                |

Kế toán



Lê Thị Ái

Ngày 6 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Đức Tú

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Mã ĐVQHNS: 1032947

Mã cấp NS: 3

Được ưu tiên, Nề toàn trường  
Đơn vị: KBNNS Phú Giáo - Bình  
Dương  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỔI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC  
Quý 3 /Năm 2023

| Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã CTMT, DẠ | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay  |                       | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng |                      | DT đã Cam kết chi |                      | DT giữ lại | DT còn lại    |
|---------------|------------------|-------------|--------------------------|----------------------|-------------|-----------------------|---------------------------|---------------|----------------------|-------------------|----------------------|------------|---------------|
|               |                  |             |                          |                      | Trong kỳ    | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                           | Trong kỳ      | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ          | Số dư đến kỳ báo cáo |            |               |
| A             | B                | C           | 1                        | 2                    | 3           | 4                     | 5=1+4                     | 6             | 7                    | 8                 | 9                    | 10         | 11=5-7-9      |
| 12            | 073              | 00000       | 0                        | 916.420.000          | 11.400.000  | 927.820.000           | 927.820.000               | 22.279.200    | 230.876.500          | 0                 | 0                    | 0          | 696.943.500   |
| 13            | 073              | 00000       | 476.184.814              | 8.841.975.000        | 271.328.030 | 9.113.303.030         | 9.589.487.844             | 2.455.162.550 | 6.463.960.168        | 0                 | 0                    | 0          | 3.125.527.676 |
| 14            | 073              | 00000       | 0                        | 0                    | 151.991.891 | 151.991.891           | 151.991.891               | 0             | 0                    | 0                 | 0                    | 0          | 151.991.891   |
| Cộng:         |                  |             | 476.184.814              | 9.758.395.000        | 434.719.921 | 10.193.114.921        | 10.669.299.735            | 2.477.441.750 | 6.694.836.668        | 0                 | 0                    | 0          | 3.974.463.067 |

Ghi chú: KBNNS chỉ ghi vào "Phần KBNNS ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNNS và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.  
Ghi chú của KBNNS:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 10 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người ký: Vũ Thị Hòa Minh  
Ngày ký: 05/10/2023 14:31:23  
Đơn vị: KBNNS Phú Giáo - Bình Dương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

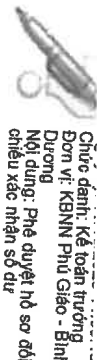
(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Ái  
Ngày ký: 04/10/2023 22:19:42  
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Người ký: Hoàng Đức Trí  
Ngày ký: 04/10/2023 23:21:08  
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Lê Thị Ái

Hoàng Đức Tú



**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
Quý 3 /Năm 2023

| Nội dung                                                     | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|--------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                              | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                            | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Lương theo ngạch, bậc                                        | 13            | 073              | 6001    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.232.474.223      | 3.183.980.639        | 1.232.474.223      | 3.183.980.639        |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 13            | 073              | 6051    | 00000       | 0                  | 0                    | 72.825.480         | 219.847.680          | 72.825.480         | 219.847.680          |
| Phụ cấp chức vụ                                              | 13            | 073              | 6101    | 00000       | 0                  | 0                    | 17.550.000         | 51.075.006           | 17.550.000         | 51.075.006           |
| Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm                        | 13            | 073              | 6107    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.080.000          | 2.868.000            | 1.080.000          | 2.868.000            |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                          | 13            | 073              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 352.872.870        | 928.015.254          | 352.872.870        | 928.015.254          |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 13            | 073              | 6113    | 00000       | 0                  | 0                    | 2.160.000          | 5.736.000            | 2.160.000          | 5.736.000            |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề         | 13            | 073              | 6115    | 00000       | 0                  | 0                    | 212.859.707        | 545.511.741          | 212.859.707        | 545.511.741          |
| Thưởng thường xuyên                                          | 13            | 073              | 6201    | 00000       | 0                  | 0                    | 45.180.000         | 45.180.000           | 45.180.000         | 45.180.000           |
| Tiền tàu xe nghỉ phép năm                                    | 13            | 073              | 6253    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 3.250.000            | 0                  | 3.250.000            |
| Bảo hiểm xã hội                                              | 13            | 073              | 6301    | 00000       | 0                  | 0                    | 254.493.322        | 656.609.044          | 254.493.322        | 656.609.044          |
| Bảo hiểm y tế                                                | 13            | 073              | 6302    | 00000       | 0                  | 0                    | 43.627.427         | 112.561.551          | 43.627.427         | 112.561.551          |
| Kinh phí công đoàn                                           | 13            | 073              | 6303    | 00000       | 0                  | 0                    | 29.084.951         | 75.436.031           | 29.084.951         | 75.436.031           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                         | 13            | 073              | 6304    | 00000       | 0                  | 0                    | 14.193.619         | 36.603.285           | 14.193.619         | 36.603.285           |
| Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ             | 13            | 073              | 6404    | 00000       | 0                  | 0                    | 9.000.000          | 18.000.000           | 9.000.000          | 18.000.000           |
| Tiền điện                                                    | 13            | 073              | 6501    | 00000       | 0                  | 0                    | 7.140.652          | 25.502.535           | 7.140.652          | 25.502.535           |
| Tiền nước                                                    | 13            | 073              | 6502    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.050.000          | 2.722.125            | 1.050.000          | 2.722.125            |

|                                                                                            |    |     |      |       |   |   |            |             |            |             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|------------|-------------|------------|-------------|
| Văn phòng phẩm                                                                             | 13 | 073 | 6504 | 00000 | 0 | 0 | 0          | 9.000.000   | 0          | 9.000.000   |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 13 | 073 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 1.958.000  | 18.517.400  | 1.958.000  | 18.517.400  |
| Vật tư văn phòng khác                                                                      | 13 | 073 | 6552 | 00000 | 0 | 0 | 0          | 4.950.000   | 0          | 4.950.000   |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax       | 13 | 073 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | 19.868.550 | 28.827.650  | 19.868.550 | 28.827.650  |
| Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng | 13 | 073 | 6601 | 00000 | 0 | 0 | 66.000     | 264.554     | 66.000     | 264.554     |
| Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thu viên                                | 13 | 073 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 2.100.000  | 5.193.420   | 2.100.000  | 5.193.420   |
| Khoản điện thoại                                                                           | 13 | 073 | 6608 | 00000 | 0 | 0 | 1.532.100  | 4.445.600   | 1.532.100  | 4.445.600   |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                   | 13 | 073 | 6618 | 00000 | 0 | 0 | 1.800.000  | 5.400.000   | 1.800.000  | 5.400.000   |
| Phụ cấp công tác phí                                                                       | 13 | 073 | 6701 | 00000 | 0 | 0 | 630.000    | 2.821.000   | 630.000    | 2.821.000   |
| Tiền thuê phòng ngủ                                                                        | 13 | 073 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 1.944.000  | 8.112.000   | 1.944.000  | 8.112.000   |
| Khoản công tác phí                                                                         | 13 | 073 | 6703 | 00000 | 0 | 0 | 2.700.000  | 9.100.000   | 2.700.000  | 9.100.000   |
| Thuế thiết bị các loại                                                                     | 13 | 073 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 7.500.000  | 22.500.000  | 7.500.000  | 22.500.000  |
| Thuế lao động trong nước                                                                   | 13 | 073 | 6754 | 00000 | 0 | 0 | 27.000.000 | 27.000.000  | 27.000.000 | 27.000.000  |
| Chi phí thuê mướn khác                                                                     | 13 | 073 | 6757 | 00000 | 0 | 0 | 17.058.600 | 51.737.400  | 17.058.600 | 51.737.400  |
| Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                            | 13 | 073 | 6799 | 00000 | 0 | 0 | 18.900.000 | 19.670.000  | 18.900.000 | 19.670.000  |
| Nhà cửa                                                                                    | 13 | 073 | 6905 | 00000 | 0 | 0 | 6.350.400  | 34.290.400  | 6.350.400  | 34.290.400  |
| Tài sản và thiết bị văn phòng                                                              | 13 | 073 | 6907 | 00000 | 0 | 0 | 4.601.971  | 4.601.971   | 4.601.971  | 4.601.971   |
| Đường điện, cấp thoát nước                                                                 | 13 | 073 | 6913 | 00000 | 0 | 0 | 2.450.000  | 4.928.300   | 2.450.000  | 4.928.300   |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                               | 13 | 073 | 6921 | 00000 | 0 | 0 | 0          | 1.370.600   | 0          | 1.370.600   |
| Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                   | 13 | 073 | 6949 | 00000 | 0 | 0 | 3.500.000  | 9.625.504   | 3.500.000  | 9.625.504   |
| Chi khác                                                                                   | 13 | 073 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | 7.471.000  | 21.271.000  | 7.471.000  | 21.271.000  |
| Chi các khoản phí và lệ phí                                                                | 13 | 073 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 21.100.000 | 244.744.800 | 21.100.000 | 244.744.800 |
| Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                                        | 13 | 073 | 7756 | 00000 | 0 | 0 | 396.000    | 1.271.600   | 396.000    | 1.271.600   |
| Chi các khoản khác                                                                         | 13 | 073 | 7757 | 00000 | 0 | 0 | 1.543.678  | 1.543.678   | 1.543.678  | 1.543.678   |
| Chi khác                                                                                   | 13 | 073 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 9.100.000  | 9.874.400   | 9.100.000  | 9.874.400   |
| Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                      | 12 | 073 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 22.279.200 | 61.066.500  | 22.279.200 | 61.066.500  |
|                                                                                            | 12 | 073 | 7766 | 00000 | 0 | 0 | 0          | 13.460.000  | 0          | 13.460.000  |

|                |    |     |      |       |   |   |               |               |               |               |
|----------------|----|-----|------|-------|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                | 12 | 073 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 0             | 156.350.000   | 0             | 156.350.000   |
| Phản KBNN ghi: |    |     |      | Cộng: | 0 | 0 | 2.477.441.750 | 6.694.836.668 | 2.477.441.750 | 6.694.836.668 |

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phản KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 10 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người ủy: Vũ Thị Hoa Nhài  
Ngày ủy: 05/10/2023 14:33:48  
Chức vụ: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Phủ Cầu - Bình Phước

Vũ Thị Hoa Nhài

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ủy: Lê Thị Ái  
Ngày ủy: 05/10/2023 20:19:52  
Chức vụ: Trưởng Phòng Tài chính Kế toán  
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Lê Thị Ái

Người ủy: Hoàng Đức Tú  
Ngày ủy: 05/10/2023 23:24:25  
Chức vụ: Trưởng Phòng Tài chính Kế toán  
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Hoàng Đức Tú